

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2024

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

2. Ông Nguyễn Thanh Nghị.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại Phòng xử án Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2024/TLST-HNGĐ ngày 09/01/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Hồ Văn Q**, sinh năm 1970; Địa chỉ: **Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**; Địa chỉ liên lạc: **P, Nhà T, ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp**. (Có mặt)

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1971; Địa chỉ: **Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn **Hồ Văn Q trình bày:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Vào khoảng năm 1998, ông **Q** và bà **P** quen biết, tìm hiểu nhau và quyết định tiến đến hôn nhân nên được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 1998. Đến ngày 08/7/1998, ông **Q** với bà **P** đến Ủy ban

nhân dân xã T, huyện L đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông Q và bà P1 chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bà P không tin tưởng ông Q nên thường xuyên nghi ngờ, theo dõi ông Q làm cho ông Q cảm thấy mất tự do. Khi ông Q với bà P cự cãi nhau thì bà P đòi ly hôn. Đến khoảng tháng 5/2022, ông Q đã thuê phòng trọ ở Nhà trọ K1 thuộc ấp Đ, xã T, thành phố S sinh sống cho đến nay và ông Q với bà P đã sống ly thân với nhau đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, ông Q và bà P không có giải pháp để hàn gắn lại tình cảm để đoàn tụ. Nay ông Q nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Q với bà P không còn nên yêu cầu ly hôn với bà P.

+ Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông Q và bà P có 02 con chung tên Hồ Hoàng K, sinh ngày 24/10/1998 và Hồ Thị Yên N, sinh ngày 25/4/2006. Do các cháu K và Như đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, nên ông Q không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị P trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Vào khoảng năm 1997, bà P với ông Q quen biết rồi tìm hiểu nhau và quyết định tiến đến hôn nhân và gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào tháng 9/1997. Đến ngày 08/7/1998, bà P với ông Q đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện L đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà P với ông Q chung sống hạnh phúc và không có xảy ra mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, đến năm 2021 thì ông Q đi làm về có biểu hiện lạ, ít nói chuyện với vợ con, cuộc sống vợ chồng vẫn bình thường, không có cự cãi, có lúc ông Q đi ngủ về trễ nên bà P có nhắc tin hỏi bạn của ông Q có về nhà chưa chứ không phải không tin tưởng ông Q theo ông Q trình bày là bà P theo dõi ông Q. Đến ngày 05/12/2023, ông Q tự động dọn đồ ra thuê phòng trọ ở Nhà trọ K1 thuộc ấp Đ, xã T, thành phố S ở đến nay. Bà P có đến nhà trọ chỗ ông Q ở khuyên ông Q về nhà thì ông Q hứa sắp xếp về nhưng đến nay ông Q vẫn không về nhà. Nay ông Q yêu cầu ly hôn với bà P thì bà P không đồng ý, do hiện tại con đang học nên để ổn định cho con học xong đại học thì bà P đồng ý ly hôn với ông Q.

+ Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà P và ông Q có 02 con chung tên Hồ Hoàng K, sinh ngày 24/10/1998 và Hồ Thị Yên N, sinh ngày 25/4/2006. Do các cháu K và Như đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, nên bà P không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đối với bị đơn không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Hồ Văn Q**.

+ Về hôn nhân: Cho ông **Hồ Văn Q** với bà **Nguyễn Thị P** ly hôn. Về con chung: Do cháu **Hồ Hoàng K**, sinh ngày 24/10/1998 và **Hồ Thị Yến N**, sinh ngày 25/4/2006 đã thành niên nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Q** và bà **P** kết hôn năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **L** vào ngày 08/7/1998 theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Ông **Q** cho rằng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông **Q** với bà **P** là do bà **P** không tin tưởng ông **Q** nên thường xuyên nghi ngờ, theo dõi ông **Q** làm cho ông **Q** cảm thấy mất tự do. Khi ông **Q** với bà **P** cự cãi nhau thì bà **P** đòi ly hôn. Đến khoảng tháng 5/2022, ông **Q** đã thuê phòng trọ ở Nhà trọ **K1** thuộc ấp **Đ**, xã **T**, thành phố **S** sinh sống và ông **Q** với bà **P** đã sống ly thân với nhau đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, ông **Q** và bà **P** không có giải pháp để hàn gắn lại tình cảm để đoàn tụ. Còn bà **P** cho rằng, giữa bà **P** với ông **Q** không có xảy ra mâu thuẫn.

Xét thấy, giữa ông **Q** với bà **P** là có phát sinh mâu thuẫn. Điều này được thể hiện thông qua việc: Trong suốt quá trình làm việc và tại phiên tòa, mặc dù Tòa án, Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để ông **Q** với bà **P** hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ để nuôi dạy con, nhưng ông **Q** vẫn cương quyết xin ly hôn với bà **P**. Mặt khác, ông **Q** đã thuê phòng trọ ở Nhà trọ **K1** thuộc ấp **Đ**, xã **T**, thành phố **S** sinh sống và ông **Q** với bà **P** đã sống ly thân với nhau từ khoảng tháng 5/2022 đến nay, mà các bên vẫn không có giải pháp để hàn gắn lại tình cảm, để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông **Q** với bà **P** là thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được.

Chính vì vậy, việc ông **Q** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà **P** đã thỏa

mãn các điều kiện về căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về con chung: Đối với các con chung tên **Hồ Hoàng K**, sinh ngày 24/10/1998 và **Hồ Thị Yến N**, sinh ngày 25/4/2006 đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật và ông **Q**, bà **P** đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[1.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông **Q** và bà **P** đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông **Q** là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, ông **Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Ông **Q** và bà **P** đều có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật **H** và nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Hồ Văn Q**.

1.1. Về hôn nhân: Cho ông **Hồ Văn Q** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị P**.

1.2. Về con chung: Không xem xét giải quyết

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Ông **Hồ Văn Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông **Q** đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003525, ngày 08/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông **Q** đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Ông **Hồ Văn Q** và bà **Nguyễn Thị P** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Tân Khánh Trung¹;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thành Nhân

¹ Đăng ký ngày 08/7/1998; Số 44; Quyển số 01.